DL-B

Từ Ngữ Phật Học Việt-Anh (Đồng Loại - Trần Nguyên Trung)

Ba. Taranga (S) A wave, waves; to involve.

Ba ba la (thụ). Pippala (S) Ficus religiosa.

Ba cõi, Tam giới. Tribhàva (S). Threefold world.

Ba dạ đề, Ba dật đề. Payattika (S)

Ba đầu ma. Padma (S). The red lotus.

Ba la di. Pàràjika (S). The first section of the Vinaya pitaka containing rules of expulsion from the order, for unpardonable sin. A grave transgression of the rules for bhiksus.

Ba la đề mộc xoa. Praktimoksha (S). Emancipation, deliverance, absolution. The 250 precepts for monks in the Vinaya. Disciplinary code.

Ba la đề xá ni. Pratidesanìya (S). Buddhist confession of offences.

Ba la già. Paragata (S). One who has attained the other shore.

Ba la mật, ba la mật đa, Đáo bỉ ngạn. Pàramita (S) derived from parama highest, acme, is intp as to cross over from this shore of births and deaths to the other shore, or nirvàna. Transcendental perfection.

Ba la nại (thành phố). Vàrànasi (S). Benares.

Ba la xoa (thụ). Sàla (S)

Ba li. Pali (S) Language.

Ba lị, Bạt lê ca. Bhalika (S). Name of person.

Ba tra lị phất, Hoa thị. Pàtaliputra (S). Name of place, actual Patna.

Ba tuần. Pàpiyàn (S). Very wicked. Ác ma, the Evil One. Sát giả, the Murderer Màra; because he strives to kill all goodness.

Ba tư nặc (vương). Prasenàjit (S). Name of king.

Ba xà ba đề. Prajàpatì (S). Aunt and nurse of the Buddha.

Bà già bà, Bạc già phạm. Bhagavat (S) Buddha.

Bà la. Vihàrapàla (S). Keeper of the pagoda. Xem Duy na.

Bà la môn. Brahmin (S) Giai cấp Bà la môn, Bràhmana caste.

Bà la ni mật, Tha hóa tự tại thiên. Paranirmita-vasa-varti (S). The six and the last of Devalokas.

Bà sa ba, Chính nguyện. Vaspa (S). One of the first five disciples of the Buddha

Bà sa cù đà, ngữ, lời nói. Vàc, vàca (S). Speech, words.

Bà sa cù đà, Hỏa dụ kinh. Vacchagotta-Aggi-sutta (P).

Bà sa cù đa Tam minh kinh. Tevijja-Vacchagotta-sutta (P).

Bà tu bàn đầu, Bạt tu bàn độ, Thiên thân. Vasubhandu (S)

Bà tu mật đa, Thế hữu. Vasumitra (S) 7th Indian patriarch.

Bác. Vast; universal; learned, erudite.

Bác ái. Philantropical. Lòng bác ái, philantropy.

Bạc câu la. Vakkula (S)

Bạc già chí tôn. Ratnakara (S) Buddha.

Ban thiền Lạt ma. Panchen Lama (Tib). Great tibetan lama.

Bạc già phạm. Bhagavat (S) Buddha.

Bạt đề, Tiểu hiền. Bhadrika (S) One of the first five disciples of the Buddha.

Bách. Sata (S). A hundred, all.

Bách bát. 108. Bb sổ châu, 108 beads on a rosary. Bb phiền não, 108 passions and delusions. Bb kết nghiệp, 108 karmaic bonds.

Bách chúng học pháp. Siksakaraniya (S).

Bách dụ kinh. The sùtra of the 100 parables.

Bách luận. Sata-sastra (S). Treatise on the Hundred Verses.

Bách nạp y. A monk's robe made of patches.

Bách pháp. The hundred divisions of all mental qualities and their agents, of the Duy thức School; also known as ngũ vị bách pháp five groups of the 100 modes, or "things": (1) tâm pháp citta-dharma, mind, the eight consciousnesses; (2) tâm sở hữu pháp caitasika-dharma, fifty one mental functions; sắc pháp rùpa-dharma, eleven form-elements; (4) bất tương ưng

hành pháp cittaviprayuktasamskàra-dharma, twenty-four things not associated with Mind; (5) vô vi pháp asamskrta-dharma, six non-created elements.

Bách pháp minh môn luận. Mahàyàna-sata-dharma-vidyàdvara-sastra (S)

Bách phúc. The hundred blessings, every kind of happiness.

Bách Trượng Hoài Hải. Pai chang Huai hai (C), Hyakujo Ekai (J). Name

Bách tứ thập bất cộng pháp. The 140 special, or uncommon characteristics of a Buddha

Bách tự luận. Satàksara-sàstra (S)

Bạch. White, pure, clear; made clear, inform.

Bạch nguyệt. Suklapaksa (S). First fornight of a lunar month.

Bạch báo. Pure reward, or the reward of a good life.

Bạch đàn. White candana, or white sandal-wood.

Bạch hào tướng. The curl between Sakyamuni's eyes.

Bạch liên. White lotus. Bạch liên giáo, the White Lily Society. Bạch liên hoa, Phân đà lợi, Pundarika (S), the white lotus. Bạch liên xã, a society formed early in the fourth century AD by Tuệ Viễn who with 123 notable literati, swore to a life of purity before the image of Amitàbha, and planted white lotus in symbol.

Bạch nghiệp. Clean karma.

Bạch nhất (nhị) kiết ma. Jnaptidvitìyà karma-vàcanà (S). To discuss with and explain to the body of monks the proposals or work to be undertaken. Bạch tứ kiết ma. To consult the body of monks on matters of grave moment and obtain its complete assent.

Bạch Phật. To tell the Buddha.

Bạch pháp. Good dharma.

Bạch tâm. A clear heart or conscience.

Bạch Tịnh (Vương), Tịnh Phạn. Sudhodana (S).

Bạch tượng. The six-tusked white elephant which bore the Buddha on his descent from the Tusita heaven into Màyà's womb.

Bạch y. White clothing, said to be that of Brahmans and other people, hence it is term for common people.

Bạch y Quán âm. The white-robed form of Quán âm. (Compassion Buddha)

Bài bác. Apavàda (S). Reproach, blaming.

Bài vị chư tổ. Holy tablets of the Patriarchs.

Ban thiền Lạt ma. Panchen Lama (Tib)

Bán tự giáo. Hinayàna (S). Lesser Vehicle.

Bài vị chư tổ. Holy tablets of the Patriarchs.

Bàn thờ...The altar for worshipping the...

Bản. Radical, fundamental, original, principal, one's own; the Buddha himself, contrasted with tích, traces left by him among men to educate them; also a volume of a book.

Bản chất. Original substance; essence, nature; substance, character, disposition, temperament.

Bản chất con người. Mànusya (S). Human nature.

Bản chất dinh dưỡng. Oja (S). Nutritive essence.

Bản duyên. The original or cause of any phenomenon.

Bản địa. Native place, natural position, original body.

Bản địa môn. The uncreated dharmakàya of Vairochana is eternal and the source of all things, all virtues.

Bản giác. Original bodhi, i.e. enlightenment, awareness, knowledge, or wisdom, as contrasted with thủy giác, initial knowledge.

Bản hạnh. The root of action; the method or motive of attainment; (his) own deeds, e.g, the doings of a Buddha or bodhisattva

Bản hình. Original form, or figure; the substantive form.

Bản hoặc. The root or origin ođ delusion.

Bản hữu. Bhùta (S). Elements of living being; become; born. Originally or fundamentally existing; primal existence, the source and substance of all phenomena; also the present life.

Bản hữu thuyết. Apriorism.

Bản lai. Coming from the root, originally, fundamentally. Vô thủy dĩ lai, from or before, the very beginning.

Bản lai diện mục. Original form, initial form; the former state of things.

Bản lai thành Phật. All things being of Buddha become Buddha.

Bản lai vô nhất vật. Originally not a thing existing, or before anything existed - a subject of meditation.

Bản mạt. Root and twigs, root and branch, first and last, beginning and end.

Bản mẫu. Màtrka (S). Basket of abhidharma.

Bản mệnh, mạng. Life, fate, destiny. Bản mệnh vững, to be bleesed with a secure life.

Bản ngã. Pudgala (S). Self.

Bản nguyện. Pàrvapranidhàna (S). The original vow, or vows, of a Buddha or Bodhisattva, e.g. the fourty eight of Amitàbha.

Bản nhiên thanh tịnh. Prakrti-prabhàsvaram (S). Originally pure. Also Tự tính thanh tịnh.

Bản Phật. The Buddha-nature within oneself; the original Buddha.

Bản sinh kinh. Jàtaka (P). Collection of the stories of the Buddha's former births.

Bản sinh man luận. Jàtakamàla-sàstra (S). Garland of Jàtakas.

Bản sư. The original Master or Teacher, Sàkyamuni.

Bản sự kinh. Itivrttaka (S). One of the twelve classes of sùtras, in which the Buddha tells of the deeds of his disciples and others in previous lives.

Bản tâm. The original heart, or mind; one's own heart.

Bản tính. Prakrti (S).The spirit one possesses by nature; one's own nature. Original or natural form (matter). Also tự tính, bát ca đê.

Bản tích. The original bản Buddha or Bodhisattva and his tích varied manifestations for saving all beings.

Bản tích nhị môn. A division of the Lotus sùtra into two parts, the tích môn being the first fourteen chapters, the bản môn the following fourteen chapters; the first half is related to the Buddha earthly life and previous teaching; the second half to the final revelation of the Buddha as eternal and the Bodhisattva doctrines.

Bản thân. Oneself; it also means bản tâm the inner self.

Bản thể. Being, nature. Essential being, essence, entity, substance. Bản thể luận, ontology.

Bản thệ. Samaya (S). The original convenant or vow made by every Buddha and Bodhisattva.

Bản thức. The fundamental vijnàna, one of the eighteen names of the Alaya-vijnàna, the root of all things.

Bản trụ pháp tính. Pauràsthitidharmatà (S). Originally Abiding Essence of things,

Báng. To disparage, denigrate; to blaspheme, profane. Chống báng, to oppose, to resist, to go against. Nhạo báng, to laugh at. Phỉ báng, to run down s.o.; to decry, discredit; to vilify. Báng bổ thánh thần, to blaspmeme gods; to utter blasphemies against gods.

Bánh xe, luân. Cakra (S). Wheel.

Bánh xe Pháp, Pháp luân. Dharmacakra (S). Wheel of Law.

Báo. Recompense, retribution, reward, punishment, to acknowledge, requite, thank; to report, announce, tell. To give back.

Báo ân. To acknowledge, or requite favours. To pay a debt of gratitude; to return good for good.

Báo ân điền. The field for requiting blessings received, e.g. parents.

Báo ân thí. Alms giving out of gratitude.

Báo cừu, báo hận, báo oán, báo thù. To be revenged, to revenge oneself, to have one's revenge; to return evil for evil; to give s.o. tit for tat.

Báo chướng. The veil of delusion which accompanies retribution.

Báo duyên. The circumstantial cause of retribution.

Báo độ. The land of reward, the Pure Land.

Báo hiếu. To be reverent, respecfully devoted to one's parents; to fulfil one's duty of filial piety.

Báo nhân. The cause of retribution.

Báo Phật. To thank the Buddha.

Báo Phật. Vipàkabuddha (S). A form of the Buddha. Also Báo ứng Phật, Báo sinh Phật.

Báo phục. To pay s.o. out, to pay s.o. back in his own coin; to return in kind.

Báo quả. The reward-fruit, or consequences of past deeds.

Báo sát. Realm of retribution.

Báo thân. Sambhoga-kàya (S) The reward body of a Buddha, in which he enjoys the rewards of his labours.

Báo thông. The supernatural powers that have been acquired as karma by demons, spirits, nagas etc.

Báo ứng. Time's revenge. Thật điều báo ứng chẳng sai, sát nhân thì giả tử, by one of Time's revenges he is killed who killed.

Bào ảnh. Illusion.

Bào thai, thai tạng. Garbha (S). Womb; embryo.

Bảo, Bửu. Ratna (S). Precious, treasure, gem, pearl, anything valuable.

Bảo ấn. Precious seal, or symbol.

Bảo bình. Kundikà (S). Precious vase, vessels used in worship; a baptismal vase used by the esoteric sects for pouring water on the head.

Bảo cái. Jewelled canopy.

Bảo châu. The precious continent, or wonderful land of a Buddha

Bảo châu. Mani (S). A precious pearl, or gem; a talisman.

Bảo chủng. Ratnàpàni (S). Precious race.

Bảo đạc. Precious rattle, wooden fish.

Bảo địa. Precious land.

Bảo điển. The precious records, or scriptures.

Bảo giới. The saptaratna realm of every Buddha, his Pure Land.

Bảo hoa. Precious flowers, deva flowers.

Bảo hoa Đức Phật. Jewelled flower virtue Buddha.

Bảo kệ. Precious gathas, or verses.

Bảo lâm. The groves, or avenues of precious trees (in the Pure Land). The monastery of Lục tổ Huệ năng.

Bảo nữ. Kanyà-ratna (S). Precious maidens.

Bảo phan, phướn. Ratnadhvaja. A banner decorated with gems.

Bảo phiệt. The precious raft of Buddha-truth, which ferries over the sea of mortality to nirvàna.

Bảo phường. Precious place, or the abode of the Triratna, a monastery.

Bảo quốc. Precious country, the Pure Land.

Bảo sám. Precious verses for repentance.

Bảo sát. Precious ksetra, or Buddha realm; a monastery.

Bảo sinh. Ratnasambhava, one of the five Dhyàni-Buddhas.

Bảo sở. The place of precious things, i.e. the perfect nirvana.

Bảo tạng (tàng). The treasury of precious things, the wonderful religion of Buddha.

Bảo tích. Ratna-ràsi (S). Gem-heap, collection of gems; accumulated treasures.

Bảo tích kinh. Ratna-kùta-sùtra (S). Jewelled-accumulation sùtra.

Bảo tích tam muội. The samàdhi by which the origin and end of all things are seen.

Bảo tính. The precious nature, or Tathàgatagarbha, underlying all phenomena, always pure despite phenominal conditions.

Bảo tọa. Precious throne.

Bảo tướng. The precious likeness, or image (of a Buddha)

Bảo thành. The city full of precious things, in the Nirvàna sùtra, i.e. the teaching of the Buddha.

Bảo tháp. A stùpa, or fane for precious things or relics; a pagoda adorned with gems.

Bảo thủ. Precious hand which gives alms and precious things.

Bảo thụ. The jewel-tree (of the Pure Land)

Bảo thừa. The precious vehicle of the Lotus sùtra; the Mahàyàna.

Bảo tràng. Xem bảo phan.

Bảo trì. The precious lake of the eight virtuous characteristics in the Pure Land.

Bảo tướng Phật. Jewelled appearance Buddha.

Bảo vật. Ratna (S). Gem, jewel, precious object.

Bảo võng. Indra's net of gems.

Bảo vương. The precious King, or King of Treasures, a title of Buddha.

Bảo xa. The precious cart (in the Lotus sùtra),i.e. the one vehicle, the Mahàyàna.

Bảo xứ tam muội. The samàdhi of the precious place, the ecstatic trance of Sàkyamuni by which he dispensed powers and riches to all beings.

Bạo phong. Destroyer-wind.

Bát. Pàtra (S), Patta (P). Alms bowl.

Bát. Asta (S). Eight .

Bát âm. The eight tones of a Buddha's voice - beautiful, flexible, harmonious, respect-producing, not effeninate, unerring, deep and resonant.

Bát bất. The eight negations of Nàgàrjuna, founder of the Middle School. The four pairs are: 1-Bất sinh bất diệt, neither birth nor death; 2-Bất đoạn bất thường, neither end nor permanence; 3-Bất nhất bất dị, neither identity nor difference; 4-Bất lai bất khứ, neither coming nor going.

Bát bất khả tư nghị. The eight inexpressibles, or things surpassing thought.

Bát bất tịnh. The eight things unclean to monks, of which there are different groups. One group is - to keep gold, siver, male slaves, female slaves, cattla, stores or to trade or farm.

Bát biến hóa. Eight supernatural powers of transformation, characteristics of every Buddha: 1-Làm nhỏ lại, to shink self or others, or the world and all things to an atom; 2-Làm lớn ra, to enlarge ditto to fill all space 3-Làn nhẹ đi, to make the same light as a feather; 4-Làm cho tự tại, to make the same any size or anywhere at will; 5-Làm cho có chủ, everywhere and in everything to be omnipotent; 6-Đến bất cứ đâu, to be anywhere at will; 7-Làm chấn động, to shake all things; 8-Tùy theo ý mình, to be one or many and at will pass through the solid or through space, or through fire or water, or transform the four elements at will

Bát biện. Eight characteristics of a Buddha's speaking: never hectoring; never misleading or confused; fearless; never haughty; perfect in meaning; and in flavour; free from harshness; seasonable (or suited to the occasion)

Bát bối xả. Astavimoksa (S). Eight stages of release. Also Bát giải thoát.

Bát bộ chúng. The eight classes of supernatural beings in the Lotus sùtra:Thiên devas, Long nàga, Dạ xoa yaksa, Càn thát bà gandharva, A tula asura, Ca lầu la garuda, Khẩn na la kinnara, Ma hầu la già mahoraga

Bát bộ quỉ chúng. The eight groups of demon-followers of the four mahàrajas, i.e. gandharvaa, pisàcas, kumbhàndas, pretas, nàgas, pùtanas, yaksas, and ràksasas.

Bát chính đạo. Aryà stàngika màrga (S). The eightfold Path: (1) Chính kiến samyak-drsti, right view; (2) Chính tư duy samyak-samkalpa, right thought; (3) Chính

ngữ samyak-vàcà, right speech; (4) Chính nghiệp samyak-karmànta, right action; (5) Chính mệnh samyak-àjìva, right livehood; (6) Chính tinh tiến samyak-vyàyàma, right effort; (7)-Chính niệm samyak- smrti, right mindfulness; (8) Chính định samyak-samàdhi, right concentration.

Bát chủng bất tịnh chi vật. Eight kinds of impure things.

Bát chủng biệt giải thoát giới. Differentiated rules of liberation for the eight orders - monks; nuns; mendicants; novices male; and female; disciples male; and female; and the laity who observe the first eight commandments.

Bát chủng bố thí. Eight causes of giving - convenience; fear; gratitude; reward seeking; traditional (or customary); hoping for heaven; name and fame; personal virtue.

Bát chủng dụ. Eight kinds of exemple.

Bát chủng ma. Xem bát ma.

Bát chủng thanh. Xem bát âm.

Bát chủng thụ ký. The eight kinds of prediction - made known to self, not to others; to others not to self; to self and others; unknown to self or others; the near made known but the remote not; the remote made known but not the intermediate steps; near and remote both made known; near and remote both not made known.

Bát công đức thủy. Water of eight merits and virtues.

Bát đa la. Xem bát.

Bát đại địa ngục. The eight naraka, or hot hells: 1-Đẳng hoạt, sànjiva, hell of rebirth; 2-Hắc thằng, kàla sùtra, black cords or chains; 3-Chúng hợp, sanghàta, in which all are squeezed into a mass between two mountains falling together; 4-Hào khiếu, raurava, crying and wailing; 5- Đại hào khiếu, mahà raurava, great crying; 6-Viêm nhiệt, tapana, hell of burning; 7-Đại nhiệt, pratàpana, fierce heat; 8-Vô gián, avici, unintermitted rebirth into its sufferings with no respite.

Bát đại tự tại. Eight great powers of personality or sovereign independance.

Bát đầu ma (hoa). Padma (S). Lotus.

Bát đế. The eight truths, postulates, or judgements of the Pháp tướng tông Dharmalaksana school.

Bát điên đảo. The eight upside-down views: heretic believe in thường lạc ngã tịnh permenence, pleasure, personality, and purity. The two Hinayàna vehicles deny these both now and in nirvàna. Mahayàna denies them now but asserts them in nirvàna.

Bát định. The eight degrres of fixed abstraction.

Bát giới trai. Atthanga Sila. Eight commandments, precepts.

Bát giải thoát. Asta-vimoksa (S). Liberation, deliverance, freedom, emancipation, escape, release in eight forms: 1-Nội hữu sắc tưởng ngoại quán sắc giải thoát, liberation, when subjective desire arises,by examination of the object, or of all things and realization of their filthiness; 2-Nội vô sắc tưởng ngoại quán sắc giải thoát, liberation, when no subjective desire arises, by still meditating as above; 3-Tịnh thân tác chứng cụ túc trú giải thoát, liberation by concentration on the pure to the realization of a permanent state of freedom from all desire. The above three correspond to the four dhyànas; 4-Không vô biên xứ giải thoát, liberation in realization of the infinity of space; 5-Thức vô biên xứ giải thoát, liberation in realization of infinite knowledge; 6-Vô sở hữu xứ giải thoát, liberation in realization of nothingness, or nowhereness; 7-Phi tưởng phi phi tưởng giải thoát, liberation in the state of mind where there is neither thought nor absence of thought. These four arise out of abstract meditation in regard to desire and form, and are associated with the tứ không thiên; 8-Diệt thụ tưởng định giải thoát, liberation by means of a state of mind in which there is final extinction, nirvàna, of both sensation, vedanà, and consciousness, samjnà.

Bát giáo. Eight classifications of Sakyamuni teachings.

Bát hàn địa ngục. Eight cold narakas, or hells: 1-Ngạch bộ đà, arbuda,tumours, blains; 2-Ni thích bộ đà, nirarbuda, enlarged tumours, blains 3-Ngạch chiết xá, atata, chattering (teeth); 4- Hoắc hoắc bà, hahava, or ababa, the only sound possible to frozen tongues; 5-Hổ hổ bà, ahaha, or hahava to frozen throats; 6-Ổn bát ma, utpala, blue lotus flower, the flesh being covered with sores resembling it; 7-Bát đặc ma, padma, red lotus flower, ditto; 8-Phân đà lợi, pundarika, the great lotus, ditto.

Bát khổ. Eight distresses. Sinh, birth; lão, age; bệnh, sickness; tử, death; ái biệt ly, parting with what we love; oán tắng hội thượng, meeting with what we hate; cầu bất đắc, unattained aims; ngũ ấm xí thịnh, all the ills of the five skandhas.

Bát kiêu. The eight kinds of pride or arrogance, resulting in domineering: because of strength; of clan, or name; of wealth; of independance, or position; of years, or age; of cleverness, or wisdom; of good, or charitable deeds; of good looks.

Bát kính giới. Eight commands given by Sakyamuni Buddha to his foster mother when she was admitted to the Order and which remain as commands to nun

Bát la nhạ. Prajàpati (S). The Lord of all created beings. Also Chúng sinh chủ.

Bát ma. The eight màras, destroyers: 1-Phiền não ma, the màras of the passions; 2-Ấm ma, the skandha-màras; 3-Tử ma, death-màras; 4-Tha hóa tự tại Thiên ma, the màra

give rise to the Tứ pháp nhẫn i.e. Khổ, tập, diệt, đạo pháp nhẫn, the endurance or patient pursuit that results in their realization. In the realm of form and the formless, they are called the Tứ loại nhẫn. By patient meditation the kiến hoặc false or perplexed views will cease, and the bát trí eight kinds of jnàna or gnosis be acquired; therefore trí results from nhẫn. The bát trí are khổ, tập, diệt, đạo pháp trí and khổ, tập, diệt, đạo loại trí.

Bát nhiệt địa ngục. Xem Bát đại địa ngục.

Bát niệm. Eight lines of thought in the Trí độ luận, for resisting Màra-attacks and evil promptings during the meditation on impurity, etc: 1-Niệm Phật, thought of Buddha; 2-Niệm pháp of the Law; 3-Niệm tăng the fraternity 4-Niệm giới the commandments; 5-Niệm xả equanimity; 6-

Bát thập chủng hảo. Anuvyanjana (S). Eighty minor characteristics of the Buddha.

Bát thiên tụng bát nhã ba la mật kinh. Astasàhasrikàprajnàpàramità-sùtra (S)

Bát tướng thành đạo. Eight aspects of Buddha's life: 1-Đâu suất lai nghi, descent into and abode in the Tusita heaven; 2-Lâm tì ni viên giáng sinh, birth from mother's side in Lumbini; 3-Tứ môn du quan, excursion out of the royal palace. 4-Du thành xuất gia, leaving home as a hermit. 5-Tuyết sơn thị tu, ascetic practices on the Snow Mountain. 6-Bồ đề thụ hàng ma, enlightenment under the Bodhi tree. 7-Lộc dã uyển chuyển pháp luân, rolling the Law-wheel at the Deer-Park; 8-Ta la lâm hạ Bát Niết bàn, entering Nirvana at the Sala tree forest.

Bát thánh đạo. Xem Bát chính đạo.

Bát thắng xứ. The eight victorious stages, or degrees, in mediatation for overcoming desire, or attachment to the world of senses.

Bát thập. Asìti (S) Eighty.

Bát thập chủng hảo. Xem Bát thập tùy hình hảo.

Bát thập nhất phẩm tư hoặc. The eighty-one kinds of illusion, or misleading thoughts, arising out of desire, anger, foolishness and pride - nine grades in each of the nine realms of desire, of form and beyond form.

Bát thập nhất pháp. The eighty-one divisions in the Đại Bát nhã kinh comprising sắc form; tâm mind; ngũ ấm the five skandhas; thập nhị nhập twelve means of sensation; thập bát giới eighteen realms; tứ đế four truths; thập nhị nhân duyên twelve nidànas; thập bát không eighteen sùnya; lục độ six pàramità; and tứ trí four jnàna.

Bát thập tùy hình hảo. The eighty notable physical characteristics of Buddha.

Bát thức. The eight kinds of cognition, perception, or consciousness: 1-Nhãn thức, caksur- vijnàna, eye-consciousness; 2-Nhĩ thức, srotra-vijnàna, ear-consciousness; 3-Tỷ thức, ghràna- vijnàna, nose- consciouness; 4-Thiệt thức, jihvà-vijnàna, tongue-consciousness; 5-Thân thức, kàya-vijnàna, body-consciousness; 6-Ý thức, mano-vijnàna, conscious-mind; 7-Chấp ngã thức, manas-vijnàna, subconscious-mind; 8-Tàng thức, àlaya-vijnàna, ideation store.

Bát trí. Eight kinds of jnàna or gnosis.

Bát uế. Eight things unclean to a monk: buying land for self, not for Buddha or the fraternity; ditto cultivating; ditto laying by or storing up; ditto keeping servants (or slaves); keeping animals (for slaughter); treasuring up gold, etc.; ivory and ornaments;

ustensils for private use.

Bát vạn. An abbreviation for bát vạn tứ thiên. A great number.

Bát vị. The eight savours (or pleasures) of the Buddha's nirvana: Thường trụ perpetual abode, Tịch diệt extinction (of distresses, etc.), Bất lão eternal youth, Bất tử immortality, Thanh tịnh purity, Hư thông absolute freedom (as space), Bất động imperturbility, and Khoái lạc joy.

Bát viên. Eight fundamental characteristics of a Viên giáo complete or perfect school of teaching.

Bát vọng tưởng. Eight wrong views, non-buddhist views.

Bạt đề, Tiểu hiền. Bhadrika (S). One of the five first discoples of the Buddha.

Bạt già bà, Ngõa sư. Bhàrgava (S). The first rsi prince Siddharta met when left home.

Bạt kỳ, Bạt xà. Vrji (S). Name of a place in Vaisàli Tỳ xá li.

Bạt lê ca. Xem Ba li.

Bạt ma. Harivarman (S) Author of Thành Thật luận. Also Sư tử trụ, Sư tử khải.

Bạt nan đà long vương. Upànanda-Nàga-ràja (S). King of the dragon.

Bạt tư phất đa bộ. Vàtsìputrìya (S). A sect. Also Độc tử bộ.

Bạt xà tử tỷ khiêu. Vrjiputra-bhiksu (S).

Bắc. Uttara (S). North.

Bắc cu lư châu. Uttarakuru (S). The northern of the four continents surrounding Sumeru.

Bắc Phật giáo. Northern Buddhism, i.e. Mahàyàna.

Bắc sơn trụ bộ. Uttarasaila (S). Name of a Buddhist sect.

Bắc tông. The northern school of Zen sect.

Bắc tông Phật giáo. Mahàyàna (S). Great vehicle, Northern school.

Bần. Poor, in poverty.

Bần đạo. The way of poverty, that of the monk and nun; also a poor religion, i.e. without the Buddha-truth.

Bần tăng. Poor monk; (Of monk talking of himself) I, me, poor monk.

Bất. A, an (S). No, not, none.

Bất bái. Lay Buddhists may not pay homage to the gods or demons of other religions; monks and nuns may not pay homage to kings or parents.

Bất bạo động. Ahimsà (S). Non-violence. Absence of cruelty.

Bất biến. Constant, unchanging, uniform, invatiable.

Bất chuyển. Unshakable, unmovable, resolute, constant.

Bất cọng. Not in the same class, dissimilar, distinctive, each its own.

Bất cọng Bát nhã. The things special to bodhisattvas in the Bát nhã kinh in contrast with the things they have in common with sràvakas thanh văn and pratyeka-buddha bích chi Phật.

Bất cọng nghiệp. Varied, or individual karma; each causing and receiving his own recompense.

Bất cọng pháp. Avenika-buddhadharna (S). The characteristics, achievements, and doctrine of Buddha which distinguish him from all others.

Bất cọng thân. The special body of Buddha with ten characteristics: 1-Bình đẳng equal; 2- Thanh tịnh, pure; 3-Vô tận, limitless; 4-Thiện tu đắc, obtained by good deeds; 5-Hộ pháp, dharma-protective; 6-Bất khả giác tri, imperceptible; 7-Bất tư nghị, inconceivable; 8-Tịch tĩnh, quiet; 9-Hư không đẳng, as space; 10-Trí, wise.

Bất diệt. Anirodha (S). Indestructible; immortal; everlasting, undying, imperishable. Học thuyết bất diệt, doctrine of immortality.

Bất do ư tha, không dựa vào người khác. Aparapraneya (S). Not relying on others.

Bất dung. Intolerable; inexcusable; impardonable, unforgivable.

Bất định. Indeterninate, indefinite; irresolute, undecided; unfixed, unsettled, undetermined, uncertain. Bất định thụ nghiệp,indefinite karma. Bất định chủng tính, of indeterminate nature. Bất định giáo, indeterminate teaching. Bất định pháp, indeterminate dharma, method.

Bất đoạn. Without ceasing, unceasing; perpetual, everlasting,endless, constant Bất đoạn quang, the unceasing light (or glory) of Amitàbha. Bất đoạn quang Như lai, one of the twelve shining Buddhas. Bất đoạn thường, unceasing continuity. Bất đoạn niệm Phật, unceasing remembrance, or invocation of the Buddha.

Bất động. Acalà, niscala; dhruva (S), The unmoved, immobile, or motionless; immovable.

Bất động địa. Acalàbhùmi (S). Immovable ground. The 8th ground of Bodhisattva.

Bất động Minh vương. Acalà-vidyà-ràja (S). Immovable vidyàrajà.

Bất động Như lai. Aksobhya Buddha (S). Imperturbable Buddha. Also A súc Phật.

Bất động tôn, Bất động Minh vương. Acalàgra-vidyàràja (S) Immovable Vidyàràja.

Bất giác. Anavabodha (S). Unenlightened, uncomprehending, without "spiritual" insight.

Bất hại. Ahimsà (S). Harmlessness, not injuring, doing harm to none.

Bất hạnh. Upàyàsa (S). Grief, tribulation.The indivisible, or middle way trung đạo.

Bất phóng dật. No slackness or looseness.

Bất sinh. Anutpatti; anutpàda; ajàta (S). Non-birth; not to be reborn, exempt from rebirth. Unproductive, sapless.

Bất sinh bất diệt. Xem bát bất. Neither born nor ended.

Bất thiện. Akusala (S). Not good; contrary to the right and harmful to present and future life. Unwholesome.

Bất thiện căn. Akusalamula (S) Fuzen-gon (J). Not wholesome roots.

Bất thối (thoái). Avaivartika, or avinivartaniya (S). Never receding, always progressing, not backsliding, or losing ground; never retreating but going straight to nirvàna; an epithet of every Buddha.

Bất thối Bồ tát. A never-receding bodhisattva.

Bất thối chuyển. Never-receding, never retreating.

Bất thối chuyển Pháp luân. The never-receding Buddha-vehicle, of universal salvation.

Bất thối địa. The Pure Land, from which there is no falling away.

Bất tín. Iccantika (S). Lack of faith. One who doesn't believe in Buddhist doctrine. Also nhất xiển đề.

Bất tịnh, phiền não. Klesa (S). Unclean, common, vile. Impurity, passion, depravity.

Bất tịnh khiết vương. Ucchusma (S). A vidyàràja. Also Uế tích vương, Ô sô sa ma.

Bất tịnh quán. The meditation on the uncleaness of the human body of self and others.

Bất tịnh nhục. "Unclean" flesh, i.e.that of animal, fishes etc. seen being killed, heard being killed, or suspected of being killed.

Bất tịnh thí. "Unclean" almsgiving, i.e. looking for its reward in this or the next life.

Bất tịnh thuyết pháp. "Unclean" preaching, i.e. to preach, whether rightly or wrongly, from an impure motive, e.g. for making a living.

Bất tùng nghiệp sinh. Karmaprabhava (S). Birth not derived from karma.

Bất tư nghị. Acintya (S). Beyond thought and words, beyond conception, baffling description, amazing.

Bất tư nghị biến. The indescribable changes of the chân như bhùtatathatà in the multitudinous forms of all things.

Bất tư nghị biến dịch tử. Acintyaparinàmacyuti (S). Inconceivable transformation of the death.

Bất tư nghị giới. Acintya-dhàtu (S). The realm beyond thought and words.

Bất tư nghị huân. The indescribable vàsanà, i.e. suffusing or "fuming".

Bất tư nghị huân biến. Acintyaparinàma (S). Mysterious transformations.

Bất tư nghị không, Đệ nhất nghĩa không. The Void beyond thought or discussion

Bất tư nghị không trí. The wisdom attained through the void beyond thought.

Bất tư nghị thừa. Ineffable vehicle, buddhism.

Bất tư nghị nghiệp tướng. Inexpressible karma-merit always working for the benefit of the living.

Bất tư nghị trí. Acintya-jnàna (S). Inconceivable wisdom, the indescribable Buddha's wisdom. Intuitive knowledge.

Bất tương ưng hành. Actions non interrelated.

Bất tương ưng hành pháp. Cittaviprayuktasamskàra-dharma (S). Twenty four things not associated with Mind: (1) đắc pràpti, acquisition; (2) mạng căn jìvitendriya, life; (3) chúng đồng phận nikàya-sabhagatà, nature of sharing similar species; (4) dị sinh tính visabhàga, nature of making different species; (5) vô tưởng định asamjnisamàpatti, meditative concentration in the thoughtless heaven; (6) diệt tận định nirodhasamàpatti, meditative concentration in extinction; (7) vô tưởng báo asamjnivipàka, facts obtained by thoughtless meditation; (8) danh thân nàmakàya, name; (9) cú thân pedakàya, word; (10) văn thân vyanjanakàya, letter; (11) sinh jàti, birth; (12) trụ sthiti, stability; (13) lão jarà age; (14) vô thường anityatà, impermanence; (15) lưu chuyển pravrtti, becoming; (16) định dị pratini- yama, distinction (of karma); (17) tương ưng yoga, union; (18) thế tốc jàvanyam, speed; (19) thứ đệ krama, succession; (20) thời kàla, time; (21) phương desa, space; (22) số samkhyà,

number; (23) hòa hợp tính sàmagriya, totality; (24) bất hòa hợp tính anyathàtva, differentiation.

Bất tương ưng tâm. The non-interrelated mind.

Bất tử. Undying, immortal. Bất tử cam lộ, sweet dew of immortality, a baptismal water of Chân ngôn tông

Bất vọng ngữ. Musàvàdà-veramani (S). No falsehood, no lying.

Bất vọng thiền. Meditation against forgetfulness.

Bất ỷ ngữ. Unrefined, indecent, improper, or smart speech.

Bật sô. Bhiksu (S). Monk.

Bật sô ni. Bhiksuni (S). Nun.

Bệ đà. Xem Phệ đà. Vedas (S).

Bệ sái. Bhaichad (S). Dược. Medicine.

Bệ sái xã lũ rô. Bhaichadjyaguru (S). Dược sư. Healer.

Bệnh. Illness, sickness; disease; disorder, complaint; to heart.

Bệnh khổ. Suffering from sickness.

Bệnh tử. Just as a mother loves the sick child most, so Buddha loves the most wicked sinner.

Bi. Karunà, krpà (S). Compassion, pity for another in distress and the desire to help him.

Bi điền. The field of compassion, cultivated by helping those in trouble.

Bi nguyện. The great compassionate vow of Buddha and bodhisattvas to save all beings.

Bi hoa kinh. Karunà-pundarìka-sùtra (S)

Bi quán từ quán. The compassionate contemplation for saving beings from suffering, and the merciful contemplation for giving joy to all beings

Bi tâm. A heart of pity, compassion.

Bi trí. Compassion and wisdom.

Bi vô lượng tâm. Infinite compassion for all.

Bia chùa. Stele.

Bí. Secret, occult, esoteric, hidden, opposite of hiển exoteric.

Bí giáo. The esoteric teaching. Xem Bí mật giáo.

Bí yếu. The essence, the profoundly important. Secret and important.

Bí mật. Secret, occult, esoteric, mysterious, profound.

Bí mật chú. The mantra or incantation of the esoteric (Diamond) vehicle.

Bí mật chủ. Vajirasattva (S). King of Yaksas and guardian of the secrets of Buddha.

Bí mật Du già. The yoga rules of the esoteric sect; also a name for the sect.

Bí mật giới. The commandments of the esoteric vehicle.

Bí mật giáo. The esoteric teaching; the esoteric sect; one of the four modes of teaching defined by Tông Thiên Thai; a name for the Viên giáo.

Bí mật kết tập. The collection of mantras, dhàranis etc and of the Vajradhàtu Kim cương giới and Garbhadhàtu Thai tạng giới literature, attributed to Ananda or Vajrasattva, or both.

Bí mật kinh. The sùtras of the esoteric sect.

Bí mật tạng. The treasury of the profound wisdom, or mysteries, variously interpreted.

Bí pháp. The mysteries of the esoteric sect.

Bí quyết. Secret method.

Bí thuật. Magic, wizardry, mystery.

Bí truyền. Esoteric; secretly transmitted.

Bi đà. Xem Phệ đà.

Bỉ đồng phận. Sabhàga (S). Being in the same division.

Bỉ ngạn. Para (S). The other shore, opposite shore.

Bích chi ca Phật đà. Prateyka-Buddha (S). Solitary Enlightened One. Also Bích chi Phật, Duyên giác Phật, Độc giác Phật.

Bích chi Phật. Prateyka-Buddha (S).

Biểu sắc. Vijnapti-rùpa. Vô biểu sắc. Avijnapti-rùpa.

Biên địa. Border land.

Biến. To change, alter, transmute, transform

Biến hóa. Nirmàna (S) To transform, change into, become, especially the mutations of Buddhas and bodhisattvas. Metamorphose; evolve, construct.

Biến hóa độ. The land where Buddhas and bodhisattvas dwell, whether the Pure Land or any impure world where they live for its enlightenment.

Biến hóa Phật. Nirmàna-Buddha (S).

Biến hóa sinh. Birth by transformation, not by gestation.

Biến hóa thân. Nirmànakayà (S). Transformation-body, or incarnation-body.

Biến kế. Parikalpa (S).

Biến kế sở chấp tính. Parikalpita (S). Wrong judgement, Imaginative construction.

Biến nhập. Avesa (S). Xem A vĩ xả.

Biến thiên. Varied, varying, diversified.

Biến tịnh thiên, Thiện hiền. Subhadra (S). 3rd heaven of the third dhyàna.

Biến tướng. Phase, transformation.

Biến Y Viên tam tính. Svabhàva-laksana-traya (S). Three f(h)-3(i)rms adg3(à)10(n)-3(a.)] o TJETQ q 0.000

Bố tát. Posadha, Upavasatha, Uposana (S). Uposatha (P). Fasting, a fast, the nurturing or renewal of vows. Buddha's monks should meet at the new and full moon and read the Pràtimoksa sùtra for their moral edification. Also Trưởng tịnh, trưởng dưỡng, trai nhật, ngày chay.

Bố thí. Dàna (S). Almsgiving. The three kinds of dàna are goods, the doctrine, and courage or fearlessness. Gift, giving, bestowing.

Bố thí độ. Dàna-pàramità (S). The perfect gift. Also Bố thí ba la mật.

Bố úy thí. Bestowing, or giving courage (to s.o.)

Bồ đề. Bodhi from Budh (S). Knowledge, understanding; perfect wisdom: the illuminated or enlightened mind. Also giác, giác ngộ.

Bồ đề (cây). Bodhidruma (S). Bo-tree. Also bồ đề thụ, giác thụ.

Bồ đề đạo tràng. Bodhimandala (S). The place where the Buddha sat at the time of his enlightenment.

Bồ đề đạt ma. Bodhidharma (S). The 28th Indian patriarch and the founder of Ch'an sect Thiền tông in China.

Bồ đề lưu chi. Bodhiruci (S). Indian monk coming to China in the Đường dynasty, translator.

Bồ đề phần. Bodhyanga (S). A general term for thất bồ đề phần seven factors of enlightenment or thất giác chi seven branches of bodhi-illumination.

Bồ đề tát đỏa. Bodhisattva (S). A being of enlightenment; one whose essence is wisdom. A being who aspires for enlightenment.

Bồ đề tâm. Bodhicitta (S). The mind for or of bodhi; the awakened or enlightened mind.

Bồ đề tâm luận. Bodhicittà-sàstra (S). Explanation on the Transcendence of Bodhicitta.

Bồ đề thụ. Bodhidruma, Bodhitaru, Bodhivrksa (S). The Bodhi-tree, the wisdom-tree,

Bồ đề tràng. A place, plot, or site of enlightenment.

Bồ tát. Xem Bồ đề tát đỏa.

Bồ tát giới. Bodhisattva-sìla (S). Moral rules of Bodhisattva.

Bồ tát hạnh. The way or discipline of a Bodisattva. Tự lợi lợi tha, to benefit self and benefit others.

Bồ tát ma ha tát. Bodhisattva, Mahàsattva (S). Great bodhisattva.

Bồ tát nguyện. Pranidhàna-pàramita (S). The vow of Bodisattva.

Bồ tát thập địa. Bodhisattvabhùmi The ten stages, or grounds of Bodhisattva.

Bồ tát thừa. Bodhisattvayàna (S). Vehicle of Bodhisattva.

Bổ đà lạc ca. Potalaca (S). Heavenly Palace of Avalokiresvara. Also Quan âm tịnh độ, Quang minh sơn.

Bổ đặc ca la. Pudgala (S). Individual, person, self, soul. Also bản ngã.

Bộ phái. Vàda (S). Doctrine, sect, theory. Also môn phái.

Bộ phẩm. Varga (S). Chapter, section (of a book). Also phẩm.

Bộc lưu. Ogha (S). Flood, torrent. Also dòng thác.

Bối diệp. Pattra (S). Palm leaves from the Borassus flabelli formis, used for writing material.

Bối đa. Tàla (S). Palmyra tree. Alsocây bối, đa la.

Bổng trượng. Danda (S). Stem, stick. Also đãn đồ, chiếc gậy.

Buồn phiền. Soka (S). Sorrow, grief. Also phiền não.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.